

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở,
công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

*Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11
năm 2023;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng
6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 151/TTr-SXD ngày 11 tháng
9 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây
dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên
quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này.

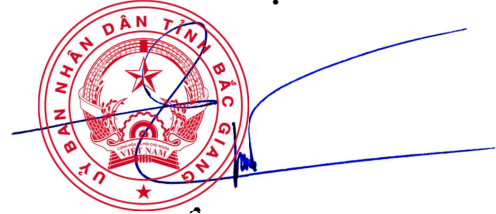
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh các ý kiến kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Khoản 3 Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTN, Công TĐTT tỉnh;
- + Lưu: VT. XD. Trung.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 917 /QĐ-UBND ngày 07 /10/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	Nhà ở			
1	Nhà ở biệt thự	đ/m ² sàn	7.070.000	<p>Là nhà ở riêng biệt (hoặc có nguồn gốc là nhà ở đang được dùng vào mục đích khác) có sân vườn, có hàng rào và lối ra vào riêng biệt, có số tầng chính không quá 3 tầng (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có ít nhất 3 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn, có diện tích xây dựng không vượt quá 80% diện tích khuôn viên đất. Tiện nghi sinh hoạt như: các phòng ngủ, phòng sinh hoạt chung, bếp, vệ sinh tiện dụng, chất lượng tốt và đảm bảo các tiêu chí:</p> <p>a) Có đầy đủ hệ thống cấp điện, cấp nước nước tới từng thiết bị sử dụng.</p> <p>b) Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ (móng băng) mác 200 hoặc ép cọc bê tông cốt thép; khung, cột bằng bê tông cốt thép mác 200, tường xây gạch chi hoặc bê tông cốt thép có chiều cao tầng \geq 3m; sàn mái, dầm, giằng bằng bê tông cốt thép mác 200; mái bê tông cốt thép, chống nóng, chống thấm trực tiếp bằng lợp ngói hoặc tôn mạ màu có trần chống nóng; hoặc mái bê tông cốt thép dán ngói trang trí. Nền, sàn lát gạch Ceramic hoặc Granit; bậc cầu thang ốp đá Granit tự nhiên hoặc ốp gỗ, tay vịn, con tiện gỗ nhóm 2, 3 hoặc tay vịn Inox, kính an toàn hoặc kính cường lực. Cửa đi, cửa sổ, khuôn cửa gỗ nhóm 2,3; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. Tường trát, ốp, lăn sơn theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng.</p>

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
2	Nhà ở cấp III loại 1 (công trình khép kín, quy mô từ 3 đến ≤ 7 tầng có kết cấu khung chịu lực)	đ/m ² sàn	6.660.000	<p>Công trình khép kín từ 3 đến ≤7 tầng có kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực và đảm bảo đầy đủ các tiện nghi sinh hoạt như: các phòng ngủ, phòng sinh hoạt chung, bếp, vệ sinh tiện dụng, chất lượng tốt và đảm bảo các tiêu chí:</p> <p>a) Có đầy đủ hệ thống cấp điện, cấp nước nước tới từng thiết bị sử dụng. b) Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ (móng băng) mác 200 hoặc ép cọc bê tông cốt thép; khung, cột bằng bê tông cốt thép mác 200, tường xây gạch chỉ hoặc bê tông cốt thép có chiều cao tầng ≥3m; sàn mái bằng bê tông cốt thép mác 200. Mái bê tông cốt thép, chống nóng, chống thấm trực tiếp bằng lớp ngói hoặc tôn mạ màu có trần chống nóng; hoặc mái bê tông cốt thép dán ngói trang trí. Nền, sàn lát gạch Ceramic hoặc Granit; bậc cầu thang ốp đá Granit tự nhiên hoặc ốp gỗ, tay vịn, con tiện gỗ nhóm 2, 3 hoặc tay vịn Inox, kính an toàn hoặc kính cường lực. Cửa đi, cửa sổ, khuôn cửa gỗ nhóm 2,3; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. Tường trát, ốp, lăn sơn, theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng.</p>
3	Nhà ở cấp III loại 2 (công trình khép kín, quy mô từ 1 đến 3 tầng có kết cấu khung hoặc tường chịu lực).	đ/m ² sàn	5.050.000	<p>Công trình khép kín từ 1 đến 3 tầng có kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực hoặc tường gạch chịu lực. Tiện nghi sinh hoạt như: các phòng ngủ, phòng sinh hoạt chung, bếp, vệ sinh tiện dụng, chất lượng tốt và đảm bảo các tiêu chí:</p> <p>a) Có đầy đủ hệ thống cấp điện, cấp nước nước tới từng thiết bị sử dụng. b) Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ (móng trụ độc lập) mác ≥ 200 hoặc móng xây gạch chịu lực. Tường xây gạch chịu lực có chiều cao tầng ≥ 3m. Sàn mái, dầm, giằng bằng bê tông cốt thép mác ≥ 200. Mái bê tông cốt thép, chống nóng, chống thấm trực tiếp bằng lớp ngói hoặc tôn mạ màu có trần chống nóng; hoặc mái bê tông cốt thép dán ngói trang trí. Nền, sàn lát gạch Ceramic hoặc Granit; bậc cầu thang ốp gạch Granit hoặc trát láng Granitô. Tay vịn, con tiện gỗ nhóm 4÷7 hoặc tay vịn, sen hoa thép. Cửa đi, cửa sổ, khuôn cửa gỗ nhóm 4÷7 hoặc cửa nhựa</p>

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
				lỗi thép, khung nhôm kính; chân song gỗ hoặc hoa sắt. Tường trát, ốp, lăn sơn theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng.
4	Nhà ở cấp III loại 3 (công trình khép kín, quy mô 1 tầng mái bằng, có kết cấu tường chịu lực)	đ/m ² sàn	4.560.000	<p>Công trình khép kín 1 tầng mái bằng có kết cấu tường gạch chịu lực. Tiện nghi sinh hoạt như: các phòng ngủ, phòng sinh hoạt chung, bếp, vệ sinh tiện dụng, chất lượng tốt và đảm bảo các tiêu chí:</p> <p>a) Có đầy đủ hệ thống cấp điện, cấp nước nước tới từng thiết bị sử dụng. b) Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ (móng trụ độc lập) mác ³ 200 hoặc móng xây gạch chịu lực. Tường xây gạch chịu lực có chiều cao tầng ³ 3m. Sàn mái, dầm, giằng bằng bê tông cốt thép mác 200. Mái chống thấm, chống nóng trực tiếp hoặc bằng lát gạch lá nem hoặc lợp ngói xi măng, Fibrô xi măng. Nền, sàn lát gạch Ceramic hoặc gạch lá nem; bậc cầu thang ốp gạch Ceramic hoặc trát láng Granitô. Tay vịn, con tiện gỗ nhóm 4÷7 hoặc tay vịn, sen hoa thép. Cửa đi, cửa sổ, khuôn cửa gỗ nhóm 4÷7 hoặc cửa nhựa lõi thép, khung nhôm kính; chân song gỗ hoặc hoa sắt. Tường trát, ốp, lăn sơn theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng.</p>
5	Nhà ở cấp III loại 1 (không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp), quy mô từ 3 đến ≤ 7 tầng có kết cấu khung chịu lực)	đ/m ² sàn	6.330.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp III loại 1 nhưng không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp)
6	Nhà ở cấp III loại 2 (không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp), quy mô từ 1 đến 3 tầng có kết cấu khung hoặc tường chịu lực).	đ/m ² sàn	4.800.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp III loại 2 nhưng không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp)

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
7	Nhà ở cấp III loại 3 (không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp), quy mô 1 tầng mái bằng, có kết cấu tường chịu lực)	đ/m ² sàn	4.330.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp III loại 3 nhưng không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp)
8	Nhà ở cấp III loại 1 (công trình khép kín 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường), quy mô từ 3 đến ≤ 7 tầng có kết cấu khung chịu lực)	đ/m ² sàn	7.990.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp III loại 1, là công trình khép kín 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường)
9	Nhà ở cấp III loại 2 (công trình khép kín 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường chính), quy mô từ 1 đến 3 tầng có kết cấu khung hoặc tường chịu lực).	đ/m ² sàn	6.060.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp III loại 2, là công trình khép kín 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường)
10	Nhà ở cấp III loại 3 (công trình khép kín 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường), quy mô 1 tầng mái bằng, có kết cấu tường chịu lực)	đ/m ² sàn	5.470.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp III loại 3, là công trình khép kín 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường)

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
11	Nhà ở cấp III loại 1 (có 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường), không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp), quy mô từ 3 đến ≤ 7 tầng có kết cấu khung chịu lực)	đ/m ² sàn	7.600.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp III loại 1, là công trình khép kín 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường; không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp)
12	Nhà ở cấp III loại 2 (có 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường), không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp), quy mô từ 1 đến 3 tầng có kết cấu khung hoặc tường chịu lực).	đ/m ² sàn	5.760.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp III loại 2, là công trình khép kín 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường; không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp)
13	Nhà ở cấp III loại 3 (có 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường), không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp), quy mô 1 tầng mái bằng, có kết cấu tường chịu lực)	đ/m ² sàn	5.200.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp III loại 3, là công trình khép kín 2 mặt tiền (nhà có cửa, ô văng, ban công, hành lang mở ra 2 mặt tiếp giáp với 2 trục đường; không có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp)

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
14	Nhà ở cấp IV loại 1 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói)	đ/m ² XD	3.500.000	Công trình độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói hoặc tôn và đảm bảo các tiêu chí: a) Có đầy đủ hệ thống cấp điện, cấp nước nước tới từng thiết bị sử dụng. b) Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch chỉ, có giằng móng bê tông mác 200. Tường xây gạch hoặc cay xi, cay papanh chịu lực, tường có chiều cao > 2,7 m. Mái kết cấu vì kèo, xà gồ gỗ nhóm 4÷7, thép hình, lợp ngói, tôn hoặc có trần nhựa hoặc trần thạch cao chống nóng. Nền lát gạch Ceramic hoặc gạch lá nem. Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ nhóm 4÷7 hoặc khung nhôm kính, chấn song gỗ hoặc sen hoa sắt. Tường trát vữa tam hợp hay vữa xi măng, quét vôi ve.
15	Nhà ở cấp IV loại 2 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói dạng đơn giản)	đ/m ² XD	2.940.000	Công trình độc lập, không có công trình phụ, 01 tầng mái ngói thủ công hoặc Fibrô xi măng dạng đơn giản và đảm bảo các tiêu chí: a) Có đầy đủ hệ thống cấp điện, cấp nước nước tới từng thiết bị sử dụng. b) Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch chỉ vữa tam hợp hoặc vữa xi măng. Tường gạch dày 220 mm hoặc cay xi dày 150 mm chịu lực hoặc khung cột gỗ tạp chịu lực; tường bao che (gạch dày 110 mm bở trụ, cay xi dày 150 mm bở trụ), tường có chiều cao > 2,5m. Mái kết cấu gỗ nhóm 7, 8 hoặc tre, mái lợp ngói thủ công hay Fibrô xi măng. Nền lát gạch xi măng, xi măng hoa hoặc gạch lá nem, gạch chỉ. Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ, chấn song gỗ hoặc hoa sắt. Tường trát vữa xi măng hoặc tam hợp, quét vôi ve. Trần vôi rơm, cốt ép hoặc không có trần.
16	Nhà ở cấp IV loại 1 (độc lập, có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp), quy mô 1 tầng mái ngói)	đ/m ² XD	3.680.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp VI loại 1, có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp)
17	Nhà ở cấp IV loại 2 (độc lập, có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp), quy mô 1 tầng mái ngói dạng đơn giản)	đ/m ² XD	3.090.000	Quy mô, kết cấu tương tự nhà ở cấp VI loại 2, có công trình phụ khép kín (nhà vệ sinh hoặc bếp)

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
II	Công trình phụ:			
18	Nhà Bếp loại A	đ/m ² XD	1.320.000	Công trình độc lập, mái ngói thủ công hoặc Fibrô xi măng. Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch chỉ. Tường gạch dày 220 mm hay cay xi dày 150 mm chịu lực, có chiều cao 2,5m. Tường trát vữa tam hợp hoặc vữa xi măng, quét vôi ve. Phần mái kết cấu gỗ nhóm 4 ÷ 7 hoặc tre, mái lợp ngói, Fibrô xi măng, tôn. Nền lát gạch lá nem, gạch chỉ hay bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Cửa đi, cửa sổ gỗ, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.
19	Nhà Bếp loại B	đ/m ² XD	1.120.000	Công trình độc lập, mái ngói thủ công hoặc Fibrô xi măng dạng đơn giản. Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch chỉ hay cay xi; Tường xây gạch, cay có kết cấu khung cột gỗ hoặc tre chịu lực có tường bao che chiều cao ≥ 2,2m; Tường trát vữa tam hợp hoặc vữa xi măng, quét vôi ve. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, lợp ngói, hoặc Fibrô xi măng. Nền lát gạch chỉ, bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng hay nền cơ vôi. Cửa đi, cửa sổ gỗ, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.
20	Nhà Bếp loại C	đ/m ² XD	970.000	Công trình độc lập, mái ngói thủ công hoặc Fibrô xi măng dạng đơn giản. Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch hoặc cay si; Tường xây gạch hoặc cay có kết cấu khung cột gỗ hoặc tre có tường trát bao che, quét vôi ve, cao > 2 m. Mái gỗ hoặc tre, lợp ngói hoặc Fibrô xi măng. Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng hay nền cơ vôi. Cửa đi, cửa sổ bằng ván ghép bằng gỗ, chấn song gỗ hoặc song sắt.
21	Khu chăn nuôi loại A	đ/m ² XD	1.130.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch hoặc cay si; Tường xây gạch hoặc cay si, trát vữa tam hợp, quét vôi, chiều cao ≥ 2,5m. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, lợp ngói, hoặc tôn, hoặc Fibrô xi măng. Nền lát gạch chỉ hay bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
22	Khu chăn nuôi loại B	đ/m ² XD	920.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch hoặc cay si; Tường xây gạch hoặc cay si, trát vữa tam hợp, quét vôi, chiều cao 2m. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, lợp Fibrô xi măng hoặc ngói. Nền lát gạch chỉ hay bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.
23	Khu chăn nuôi loại C	đ/m ² XD	820.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch hoặc cay si; Tường xây gạch hoặc cay si trát vữa tam hợp, quét vôi. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, lợp Fibrô xi măng hoặc ngói. Nền lát gạch, gạch chỉ hay bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.
24	Nhà vệ sinh loại A	đ/m ² XD	1.550.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Xây bằng gạch, tường trát trong và ngoài, bê xi bằng bê tông cốt thép hay xi xôm, trát và đánh màu bằng vữa xi măng, tường quét vôi ve. Làm tách rời hoặc liên kết với công trình phụ
25	Nhà vệ sinh loại B	đ/m ² XD	970.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Xây bằng gạch, tường trát trong và ngoài, bê xi bằng bê tông cốt thép, tường quét vôi ve. Làm tách rời hoặc liên kết với công trình phụ
26	Nhà vệ sinh loại C	đ/m ² XD	430.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu tương đương nhà vệ sinh loại B nhưng có chất lượng thấp hơn loại B. Làm tách rời hoặc liên kết với công trình phụ
27	Nhà vệ sinh chất lượng thấp	đ/m ² XD	290.000	Kết cấu xây dựng dạng đơn giản, không xếp được loại công trình dạng A, B, C. Làm tách rời hoặc liên kết với công trình phụ
III	Các công trình khác			
28	Kiốt loại A	đ/m ² XD	940.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ có lợp ngói, tôn hoặc Fibrô xi măng, có tường gạch và cửa (cửa sắt, cửa xếp) bao che ba phía, cao ≥ 2,2m nền lát gạch xi măng hay gạch lá nem hoặc bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
29	Kiốt loại B	đ/m ² XD	550.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ có lợp ngói, tôn hay Fibrô xi măng, có tường gạch bao che hai phía, cao > 2m, nền lát gạch chỉ hay lá nem, hoặc bê tông gạch vỡ, lán vỉa xi măng.
30	Kiốt loại C	đ/m ² XD	250.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Mái kết cấu bằng gỗ hoặc tre có lợp giấy dầu, không có tường bao che, khung cột gỗ hoặc tre, nền lán vỉa xi măng hoặc nền cơ vôi.
31	Gác xếp gỗ nhóm 4, 5	đ/m ² XD	450.000	Khối lượng được xác định theo diện tích thông thủy, không tính phần diện tích nằm trong tường bao xung quanh
32	Gác xếp bê tông	đ/m ² XD	880.000	Khối lượng được xác định theo diện tích thông thủy, không tính phần diện tích nằm trong tường bao xung quanh
33	Tường rào xây gạch chỉ dày 110mm bở trụ	đ/m ²	440.000	Khối lượng tường rào được xác định theo diện tích phần nổi của tường rào trên mặt đất. Kết cấu móng và tường xây gạch chỉ; giằng móng, giằng tường BTCT mác 200 dày 8-10cm; bở trụ gạch 220x220mm, khoảng cách ≤ 3m/trụ; trát 2 mặt, hoàn thiện quét vôi ve hoặc sơn; xây trát vỉa XM hoặc vỉa TH mác 50.
34	Tường rào xây gạch chỉ dày 220mm	đ/m ²	600.000	Kết cấu móng và tường xây gạch chỉ; giằng móng, giằng tường BTCT mác 200 dày 8-10cm; bở trụ gạch 330x220mm, khoảng cách ≤ 3m/trụ; trát 2 mặt, hoàn thiện quét vôi ve hoặc sơn; xây trát vỉa XM hoặc vỉa TH mác 50.
35	Tường rào xây cay xi (cay vôi) dày 100mm, bở trụ	đ/m ²	180.000	Khối lượng tường rào được xác định theo diện tích phần nổi của tường rào trên mặt đất. Kết cấu móng và tường xây cay, bở trụ khoảng cách ≤ 3m/trụ
36	Tường rào xây cay xi (cay vôi) dày 250mm	đ/m ²	250.000	Khối lượng tường rào được xác định theo diện tích phần nổi của tường rào trên mặt đất. Kết cấu móng và tường xây cay, bở trụ khoảng cách ≤ 3m/trụ

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
37	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 100mm, bổ trụ	đ/m ²	240.000	Khối lượng tường rào được xác định theo diện tích phần nổi của tường rào trên mặt đất. Kết cấu móng và tường xây cay, bổ trụ khoảng cách ≤ 3m/trụ
38	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 130mm, bổ trụ	đ/m ²	300.000	Khối lượng tường rào được xác định theo diện tích phần nổi của tường rào trên mặt đất. Kết cấu móng và tường xây cay, bổ trụ khoảng cách ≤ 3m/trụ
39	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 250mm, bổ trụ	đ/m ²	490.000	Khối lượng tường rào được xác định theo diện tích phần nổi của tường rào trên mặt đất. Kết cấu móng và tường xây cay, bổ trụ khoảng cách ≤ 3m/trụ
40	Tường rào xây cay đất	đ/m ²	90.000	Khối lượng tường rào được xác định theo diện tích phần nổi của tường rào trên mặt đất. Kết cấu móng và tường xây cay, bổ trụ khoảng cách ≤ 3m/trụ
41	Khung lưới sắt B40	đ/m ²	230.000	
42	Nền lát gạch Ceramic hoặc Granit	đ/m ²	350.000	
43	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-:- 3 cm	đ/m ²	120.000	
44	Sân lát gạch chỉ	đ/m ²	140.000	
45	Sân lát gạch lá nem	đ/m ²	140.000	
46	Sân vôi (dày 5 -:- 10 cm)	đ/m ²	80.000	
47	Bể nước không có tấm đan bê tông, đáy và thành bể xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng, trát vữa xi măng và đánh màu phía trong bể			
-	Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m ³	890.000	Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m ³	1.060.000	Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể
-	Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m ³	1.335.000	Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể
-	Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m ³	1.590.000	Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể
48	Bể nước có tấm đan bê tông, đáy và nắp bể làm bằng tấm đan bê tông cốt thép mác 200, thành bể xây gạch chỉ, xây trát vữa xi măng có đánh màu bằng vữa xi măng			
-	Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m ³	1.500.000	Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể
-	Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m ³	2.020.000	Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể
-	Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m ³	2.250.000	Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể
-	Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m ³	3.030.000	Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể
49	Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu ≤50 m	đ/mdài	180.000	Đơn giá không bao gồm máy bơm nước
50	Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu >50 m	đ/mdài	200.000	Đơn giá không bao gồm máy bơm nước
51	Giếng ĐK ≤ 0,8 m, sâu ≤6 m			
-	Giếng đất đào cổ xây gạch	đ/cái	3.690.000	

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Giếng cuốn gạch từ đáy lên	đ/cái	5.240.000	
52	Giếng ĐK từ 0,9 -:- 1,0 m, sâu 7-:-10 m			
-	Giếng đất đào cổ xây gạch	đ/cái	5.790.000	
-	Giếng cuốn gạch từ đáy lên	đ/cái	8.460.000	
53	Giếng ĐK từ 1-:-1,5 m, sâu >10 m			
-	Giếng đất đào cổ xây gạch	đ/cái	6.460.000	
-	Giếng cuốn gạch từ đáy lên	đ/cái	12.460.000	
54	Mộ đã cải táng, diện tích chiếm đất (DTCD)			
-	Mộ đất	đ/mộ	1.570.000	
-	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa TH mác 25 đến 50, quét vôi ve, xi măng hay sơn:			
+	DTCD <1,5 m ²	đ/mộ	2.810.000	
+	DTCD từ 1,5 m ² đến < 2 m ²	đ/mộ	3.620.000	
+	DTCD từ 2 m ² -:- 2,5 m ²	đ/mộ	3.940.000	
+	DTCD >2,5 m ²	đ/ Mộ	5.170.000	
-	Mộ xây gạch ốp xung quanh bằng gạch men sứ các màu, vữa XM mác 50			

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
+	DTCD < 1,5 m ²	đ/mộ	4.440.000	
+	DTCD từ 1,5 m ² đến < 2 m ²	đ/mộ	5.330.000	
+	DTCD từ 2 m ² :- 2,5 m ²	đ/mộ	6.340.000	
+	DTCD >2,5 m ²	đ/mộ	7.610.000	
55	Mộ chưa cải táng	đ/mộ	8.600.000	
56	Mộ trẻ nhỏ (mới sinh đến 48 tháng)	đ/mộ	1.600.000	
57	Ao thả cá (không tính xây bờ, cống)			
-	Trường hợp đất đào 100 %	đ/m ³	30.000	
-	Trường hợp đất đào 50 %, đắp 50%	đ/m ³	18.000	
-	Đắp bờ 100 %	đ/m ³	18.000	
58	Cống sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp,..) phần dưới bịt tôn, phần trên chân song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu.	đ/m ²	1.090.000	
59	Hàng rào làm bằng sắt hình các loại, sắt tròn (từ Φ10 :-Φ14) có điểm hoa sắt, sơn chống gỉ	đ/m ²	480.000	

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
60	Chuồng nuôi gà, vịt xây gạch, mái Fibrô ximăng, cao $\geq 1,5\text{m}$	đ/m ² XD	590.000	
61	Khối xây gạch chỉ dày $\geq 330\text{mm}$	đ/m ³	1.360.000	
62	Khối xây cay bê tông (gạch papanh) dày $\geq 330\text{mm}$	đ/m ³	1.270.000	
63	Khối xây đá hộc (đá xanh)	đ/m ³	1.160.000	
64	Dây thép gai	đ/m dài	11.330	
65	Bờ rào cắm bằng cây dóc, nửa khoảng cách 20cm/cây.	đ/mdài	14.000	
66	Khối bê tông mác 200	đ/m ³	2.170.000	
67	Khối bê tông cốt thép mác 200	đ/m ³	4.160.000	
68	Nhà tạm Loại A	đ/m ² XD	1.500.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch chỉ hoặc cay xi. Tường xây gạch chỉ hoặc cay xi trát, quét vôi ve, có chiều cao $\geq 2,5\text{m}$. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp ngói, Fibrô xi măng hoặc tôn. Nền lát gạch lá nem, gạch chỉ hay bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.
69	Nhà tạm Loại B	đ/m ² XD	1.270.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch chỉ hay cay xi. Tường xây gạch chỉ hoặc cay xi trát, quét vôi ve, có chiều cao $\geq 2\text{m}$. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp ngói, Fibrô xi măng. Nền lát gạch chỉ hay bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng hoặc nền cơ vôi. Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
70	Nhà tạm Loại C	đ/m ² XD	1.100.000	Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng, tường xây gạch chi hoặc cay xi. Khung cột gỗ hoặc tre chịu lực, có tường bao che. Phần mái gỗ hoặc tre, mái lợp ngói hoặc Fibrô xi măng. Nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng hay nền cơ vôi; Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ.
71	Bán mái loại 1	đ/m ² XD	130.000	Kết cấu chủ yếu: Mái lợp fibrô xi măng, cột, xà gồ bằng các loại gỗ tròn (keo, bạch đàn...).
72	Bán mái loại 2	đ/m ² XD	245.000	Kết cấu chủ yếu: Mái lợp bằng tôn mạ màu hoặc mạ kẽm; cột, vì kèo, xà đỡ bằng thép hình, thép bản các loại; sơn hoặc mạ kẽm.
73	Bán mái loại 3	đ/m ² XD	270.000	Kết cấu chủ yếu: Mái lợp bằng tôn PU chống nóng, chống ồn, cột vì kèo, xà gồ bằng thép góc, thép hộp, thép bản các loại; sơn hoặc mạ kẽm.